

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	2-3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	7 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

TÀI SẢN	MS TM	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	1.052.841.852.880	1.503.522.092.852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	113.529.276.305	180.529.724.378
1. Tiền	111 5.1	50.529.276.305	25.529.724.378
2. Các khoản tương đương tiền	112	63.000.000.000	155.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	467.742.209.917	731.955.643.992
1. Phải thu khách hàng	131	409.898.996.111	681.317.471.095
2. Trả trước cho người bán	132	53.211.112.426	47.530.701.038
4. Các khoản phải thu khác	135 5.2	12.894.555.161	11.369.925.640
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(8.262.453.781)	(8.262.453.781)
IV. Hàng tồn kho	140	466.359.777.622	588.417.952.158
1. Hàng tồn kho	141 5.3	466.359.777.622	588.417.952.158
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.210.589.036	2.618.772.324
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151 5.4	91.645.715	144.067.796
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.289.700.436	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158 5.5	2.829.242.885	2.474.704.528
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200	286.878.496.970	256.653.838.482
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
II. Tài sản cố định	220	65.181.891.495	32.673.627.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221 5.6	31.514.160.895	31.486.068.660
- Nguyên giá	222	86.587.235.491	82.806.340.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(55.073.074.596)	(51.320.272.065)
2. Tài sản cố định vô hình	227 5.7	1.178.526.440	1.187.559.316
- Nguyên giá	228	1.217.970.000	1.217.970.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(39.443.560)	(30.410.684)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230 5.8	32.489.204.160	-
III. Bất động sản đầu tư	240 5.9	9.670.122.058	9.768.451.171
1. Nguyên giá	241	11.076.525.175	11.076.525.175
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242	(1.406.403.117)	(1.308.074.004)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	202.696.876.601	202.696.876.601
1. Đầu tư vào công ty con	251 5.10	88.056.706.547	88.056.706.547
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252 5.11	112.337.526.168	112.337.526.168
3. Đầu tư dài hạn khác	258 5.12	6.021.770.000	6.021.770.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	(3.719.126.114)	(3.719.126.114)
V. Tài sản dài hạn khác	260	9.329.606.816	11.514.882.734
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 5.13	5.310.866.998	5.856.785.137
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4.018.739.818	5.658.097.597
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	1.339.720.349.850	1.760.175.931.334

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS TM	31/03/2014	01/01/2014
		VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	861.405.962.112	1.373.697.592.759
I. Nợ ngắn hạn	310	861.237.962.112	1.373.529.592.759
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 5.14	-	248.848.496.531
2. Phải trả người bán	312	217.785.932.374	350.378.935.461
3. Người mua trả tiền trước	313	498.643.190.474	613.866.468.162
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 5.15	27.961.059.874	45.937.131.773
5. Phải trả người lao động	315	19.455.933.669	20.197.597.322
6. Chi phí phải trả	316 5.16	4.000.000.000	1.459.037.259
8. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319 5.17	21.583.558.168	22.127.294.088
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320 5.18	67.933.494.720	66.171.882.330
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	3.874.792.833	4.542.749.833
II. Nợ dài hạn	330	168.000.000	168.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333	168.000.000	168.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	478.314.387.738	386.478.338.575
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.19	478.314.387.738	386.478.338.575
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.726.187.500	4.726.187.500
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	4.750.000.000	4.750.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	14.653.853.642	14.653.853.642
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	12.065.870.180	12.065.870.180
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	262.118.476.416	170.282.427.253
TỔNG NGUỒN VỐN	440	1.339.720.349.850	1.760.175.931.334
(440 = 300+400)			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

CHỈ TIÊU	TM	31/03/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.410,82	1.429,97

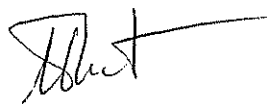
Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2014

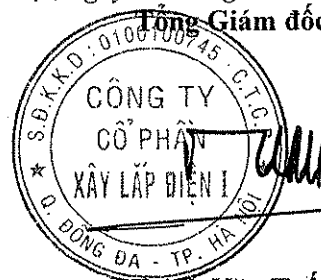
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Thanh Bình

Trần Thị Minh Việt

Trịnh Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 02a-DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		433.683.799.672	99.006.457.331	433.683.799.672	99.006.457.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	433.683.799.672	99.006.457.331	433.683.799.672	99.006.457.331
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	309.667.612.997	80.420.134.555	309.667.612.997	80.420.134.555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		124.016.186.675	18.586.322.776	124.016.186.675	18.586.322.776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	3.042.463.404	700.914.495	3.042.463.404	700.914.495
7. Chi phí tài chính	22	5.24	3.828.646.732	9.629.742.651	3.828.646.732	9.629.742.651
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.773.777.232</i>	<i>9.629.246.651</i>	<i>3.773.777.232</i>	<i>9.629.246.651</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.25	6.317.058.418	9.512.487.729	6.317.058.418	9.512.487.729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		116.912.944.929	145.006.891	116.912.944.929	145.006.891
11. Thu nhập khác	31	5.26	546.629.456	1.287.752.876	546.629.456	1.287.752.876
12. Chi phí khác	32	5.26	3.101.100	1.218.617.205	3.101.100	1.218.617.205
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		543.528.356	69.135.671	543.528.356	69.135.671
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		117.456.473.285	214.142.562	117.456.473.285	214.142.562
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	23.981.066.343	14.334.968	23.981.066.343	14.334.968
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.639.357.779	-	1.639.357.779	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		91.836.049.163	199.807.594	91.836.049.163	199.807.594
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	5.102	15	5.102	15

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng



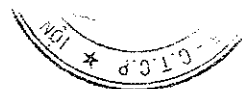
Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn



Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

★ S.D.K.A.

Tổng Giám đốc

Tổng Giám
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY LẮP ĐIỆN I
S.Đ.K.K.D. 0100-2072 - C.T.C.P
Đ. Đ. BÚNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

Trình Văn Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 11 năm 2013 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Power Construction Joint Stock Company No 1

Tên viết tắt: PCC 1

Trụ sở chính: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện 1 - Ba La	Km 0 Quốc lộ 21B, xã Phú Lương, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
2. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện 1 - Đại Mỗ	Thôn chợ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
3. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện 1 Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
5. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện 1 - Hoàng Mai	Số 471 đường Nguyễn Tam Trinh, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
6. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện 1 - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
7. Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh - Huyndai	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội
8. Công ty Cổ phần Tư vấn Điện 1	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
9. Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	Xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
10. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện I - Miền Bắc	Thôn Chợ, Xã Đại Mỗ, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
11. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 1- Từ Liêm	Xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
12. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 1- Hà Đông	Văn La, phường Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
13. Công ty CP Đầu Tư An Phú	Cụm CN Tân Tiến, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Hưng Yên
14. Công ty CP Thủy điện Trung Thu	SN 157, Tổ dân phố 16, Phường Tân Thanh, TP Điện Biên, Tỉnh Điện Biên

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản;
- Tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Khai thác và chế biến đá các loại;
- Đào tạo nghề xây lắp điện;
- Tư vấn đầu tư, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch và các dịch vụ khác;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Sản xuất kinh doanh, thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu xây dựng, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Sản xuất, kinh doanh điện;
- Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau thủy điện

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/ Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc Chi phí hoạt động tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay gặp các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa và vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	03- 12
Phương tiện vận tải	06-10
Dụng cụ quản lý	03-06
Tài sản khác	04 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông), Hội đồng thành viên Công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của Hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	6.618.516.368	636.587.005
Tiền gửi ngân hàng	43.910.759.937	24.893.137.373
Các khoản tương đương tiền	63.000.000.000	155.000.000.000
Tổng	113.529.276.305	180.529.724.378

5.2 Phải thu khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	3.754.395.239	3.754.395.239
Phải thu tiền BHXH của các phòng ban	374.553.511	315.395.499
Phải thu cổ tức	4.390.117.616	3.472.736.482
Phải thu khác	4.375.488.795	3.827.398.420
Tổng	12.894.555.161	11.369.925.640

5.3 Hàng tồn kho

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.465.340.605	15.791.556.807
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	449.894.437.017	572.626.395.351
- Dự án bất động sản	306.269.715.762	507.149.003.869
- Xây lắp và sản xuất công nghiệp	143.624.721.255	65.477.391.482
Tổng	466.359.777.622	588.417.952.158

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	91.645.715	144.067.796
Tổng	91.645.715	144.067.796

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng các đội xây lắp, ban chỉ huy công trình	1.935.515.756	935.154.973
Tạm ứng cá nhân	893.727.129	1.539.549.555
Tổng	2.829.242.885	2.474.704.528

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
					Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	25.186.621.954	33.225.262.592	20.013.465.218	3.984.685.751	82.806.340.725
Tăng trong kỳ	3.534.166.822	246.727.944	-	-	3.780.894.766
Mua trong kỳ		246.727.944			246.727.944
Nhận điều động từ các đơn	3.534.166.822				3.534.166.822
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					-
Góp vốn Công ty con					-
Chuyển xuống CCDC					-
Số dư tại 31/03/2014	28.720.788.776	33.471.990.536	20.013.465.218	3.984.685.751	86.587.235.491
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	12.218.345.455	27.070.907.361	10.250.043.007	1.558.186.848	51.320.272.065
Tăng trong kỳ	2.438.467.544	574.953.446	523.175.985	192.452.698	3.752.802.531
Khấu hao trong kỳ	314.175.122	574.953.446	523.175.985	192.452.698	1.628.510.109
Nhận điều động từ các đơn	2.124.292.422				2.124.292.422
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					-
Góp vốn Công ty con					-
Chuyển xuống CCDC					-
Số dư tại 31/03/2014	14.656.812.999	27.645.860.807	10.773.218.992	1.750.639.546	55.073.074.596
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	12.968.276.499	6.154.355.231	9.763.422.211	2.426.498.903	31.486.068.660
Tại 31/03/2014	14.063.975.777	5.826.129.729	9.240.246.226	2.234.046.205	31.514.160.895

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số dư tại 1/1/2014	1.108.070.000	109.900.000	1.217.970.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 01/03/2014	1.108.070.000	109.900.000	1.217.970.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 1/1/2014		30.410.684	30.410.684
Số tăng trong kỳ	-	9.032.876	9.032.876
- Khấu hao trong kỳ	-	9.032.876	9.032.876
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 01/03/2014	-	39.443.560	39.443.560
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2014	1.108.070.000	79.489.316	1.187.559.316
Tại 31/03/2014	1.108.070.000	70.456.440	1.178.526.440

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án thủy điện Bảo Lâm	30.420.633.192	-
Nâng cấp xưởng Yên Thường	2.068.570.968	-
Tổng	32.489.204.160	-

5.9 Bất động sản đầu tư

	Nhà	Cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 1/1/2014	11.076.525.175	11.076.525.175
Số tăng trong kỳ	-	-
- Chuyển từ TSCĐ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 01/03/2014	11.076.525.175	11.076.525.175
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 1/1/2014	1.308.074.004	1.308.074.004
Số tăng trong kỳ	98.329.113	98.329.113
- Khấu hao trong kỳ	98.329.113	98.329.113
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 01/03/2014	1.406.403.117	1.406.403.117
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2014	9.768.451.171	9.768.451.171
Tại 31/03/2014	9.670.122.058	9.670.122.058

5.10 Đầu tư vào Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1-Đại Mỗ	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1-Ba La	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1- Miền Bắc	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	725.509.851	725.509.851
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Tư vấn Điện 1	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty TNHH Chế tạo CT Đông Anh - Hyundai	25.813.196.696	25.813.196.696
Công ty Cổ phần Hóa phẩm phụ gia Việt Nam	2.918.000.000	2.918.000.000
Công ty CP Đầu tư An Phú	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	88.056.706.547	88.056.706.547

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ba La	5.000.000.000	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	10.000.000.000	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Bắc	3.000.000.000	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	5.000.000.000	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1-Nàng Hương	10.000.000.000	100,00%	100,00%	Dịch vụ
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.000.000.000	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	5.000.000.000	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
Công ty CP Tư vấn Điện 1	2.000.000.000	80,00%	80,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai	2.857.000 USD	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mã kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan và cung cấp dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm và vật tư phục vụ sản xuất chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện.
Công ty Cổ phần Hóa phẩm phụ gia Việt Nam	6.800.000.000	51,00%	51,00%	Sản xuất các sản phẩm dầu nhũ thủy lực, dầu cắt gọt kim loại
Công ty CP Đầu tư An Phú	15.000.000.000	100,00%	100,00%	Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, chuẩn bị mặt bằng
Công ty Cổ phần thủy điện Trung Thu	75.000.000.000	60,00%	60,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.11 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Gang thép Cao Bằng		
<i>Cổ phần đã mua</i>	9.547.103	9.547.103
<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	24,8%	24,8%
<i>Số tiền đã mua</i>	112.337.526.168	112.337.526.168
	112.337.526.168	112.337.526.168

5.12 Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon		
<i>Cổ phần cam kết góp</i>	400.000	400.000
<i>Số tiền đã góp</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon		
<i>Cổ phần cam kết góp</i>	300.000	300.000
<i>Số tiền đã góp</i>	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng BIDV		
<i>Cổ phần sở hữu</i>	46.431	44.420
<i>Số tiền đã mua</i>	821.770.000	821.770.000
Tổng số tiền đầu tư dài hạn	6.021.770.000	6.021.770.000

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản, vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.166.494.593	2.231.624.659
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.957.681.084	3.463.310.347
Chi phí trả trước dài hạn khác	186.691.321	161.850.131
Tổng	5.310.866.998	5.856.785.137

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội		130.373.914.365
Ngân hàng Công thương Hà Tây		30.493.327.471
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực		52.965.749.072
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm		35.015.505.623
Vay cá nhân		0
Tổng	0	248.848.496.531

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0	17.572.137.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.077.829.456	27.981.164.154
Thuế thu nhập cá nhân	407.122.300	214.014.643
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	476.108.118	169.815.252
Tổng	27.961.059.874	45.937.131.773

5.16 Chi phí phải trả

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí các công trình xây lắp	4.000.000.000	975.292.846
Chi phí các công trình gia công cột thép		483.744.413
Tổng	4.000.000.000	1.459.037.259

5.17 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	504.103.346	583.085.246
Bảo hiểm xã hội	1.437.500	0
Phải trả phải nộp khác	21.078.017.322	21.544.208.842
Tổng	21.583.558.168	22.127.294.088

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các Công trình xây lắp	47.342.620.306	45.581.007.916
Các công trình gia công cột thép	20.590.874.414	20.590.874.414
Tổng	67.933.494.720	66.171.882.330

5.19 Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của cổ đông khác	180.000.000.000	180.000.000.000
Tổng	180.000.000.000	180.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Quý 1/2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ/năm	180.000.000.000	140.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	40.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ/năm	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		27.000.000.000

Cổ phiếu giao dịch

	Quý 1/2013	Năm 2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a- DN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/13	140.000.000.000	25.832.187.500	3.000.000.000	(18.106.000.000)	11.153.853.642	8.565.870.180	108.323.151.816	278.769.063.138
Tăng trong năm	40.000.000.000	0	1.750.000.000	0	3.500.000.000	3.500.000.000	102.981.230.930	151.731.230.930
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	100.580.659.881	100.580.659.881
Tăng vốn từ thặng dư và chia cổ tức bằng CP	40.000.000.000							40.000.000.000
Phân phối lợi nhuận			1.750.000.000		3.500.000.000	3.500.000.000		8.750.000.000
Nhận lãi của CN	-	-	-	-	-	-	2.400.571.049	2.400.571.049
Giảm trong năm	-	21.106.000.000	-	(18.106.000.000)	-	-	41.021.955.493	44.021.955.493
Chia cổ tức 2012	-	-	-	-	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000
Giảm do tăng vốn từ nguồn TD và bán CPQ	-	21.106.000.000	-	(18.106.000.000)	-	-	-	3.000.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	12.950.000.000	12.950.000.000
Bàn giao cho công ty con	-	-	-	-	-	-	1.071.955.493	1.071.955.493
Số dư tại 31/12/13	180.000.000.000	4.726.187.500	4.750.000.000	0	14.653.853.642	12.065.870.180	170.282.427.253	386.478.338.575
Số dư tại 01/01/14	180.000.000.000	4.726.187.500	4.750.000.000	0	14.653.853.642	12.065.870.180	170.282.427.253	386.478.338.575
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	91.836.049.163	91.836.049.163
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	91.836.049.163	91.836.049.163
Giảm trong kỳ	-	-	-	0	-	-	0	0
Số dư tại 31/03/14	180.000.000.000	4.726.187.500	4.750.000.000	-	14.653.853.642	12.065.870.180	262.118.476.416	478.314.387.738

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế Quý 1/2014	Lũy kế Quý 1/2013
Doanh thu hoạt động xây lắp	128.976.549.565	80.954.311.550
Doanh thu gia công sản phẩm	575.432.804	13.002.095.524
Doanh thu bán hàng hóa	11.644.748.850	192.000.000
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	292.395.520.498	1.006.018.487
Doanh thu khác	91.547.955	3.852.031.770
Tổng	433.683.799.672	99.006.457.331

5.22 Giá vốn hàng bán

	Lũy kế Quý 1/2014	Lũy kế Quý 1/2013
Giá vốn hoạt động xây lắp	108.773.875.569	63.196.648.603
Giá vốn gia công sản phẩm	384.535.520	12.991.334.603
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.866.162.299	192.000.000
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	189.551.491.654	188.119.580
Giá vốn khác	91.547.955	3.852.031.769
Tổng	309.667.612.997	80.420.134.555

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế Quý 1/2014	Lũy kế Quý 1/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.042.463.404	500.914.495
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.000.000.000	200.000.000
Tổng	3.042.463.404	700.914.495

5.24 Chi phí tài chính

	Lũy kế Quý 1/2014	Lũy kế Quý 1/2013
Lãi tiền vay	3.773.777.232	9.629.246.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.869.500	496.000
Tổng	3.828.646.732	9.629.742.651

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế Quý 1/2014	Lũy kế Quý 1/2013
Chi phí nhân viên quản lý	2.624.260.460	5.024.982.103
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	265.793.116	339.259.880
Chi phí khấu hao	677.426.378	593.853.707
Thuế phí lệ phí	258.626.319	34.337.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	454.313.685	2.224.121.243
Chi phí bằng tiền khác	2.036.638.460	1.295.932.961
Tổng	6.317.058.418	9.512.487.729

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.26 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Lũy kế Quý 1/2014	Lũy kế Quý 1/2013
Thu nhập khác		
Thanh lý Tài sản cố định, CCDC		1.007.855.346
Thu nhập khác	546.629.456	279.897.530
Tổng	546.629.456	1.287.752.876
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản, CCDC		1.175.419.894
Chi phí khác	3.101.100	43.197.311
Tổng	3.101.100	1.218.617.205
Lợi nhuận khác	543.528.356	69.135.671

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế Quý 1/2014	Lũy kế Quý 1/2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	117.456.473.285	214.142.562
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		<i>43.197.311</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
Thu nhập tính thuế	116.456.473.285	57.339.873
Thuế suất áp dụng	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (1)	25.620.424.122	14.334.968
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (2)	(1.639.357.779)	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (1)+(2)	23.981.066.343	14.334.968

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế Quý 1/2014	Lũy kế Quý 1/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	91.836.049.163	199.807.594
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phiếu phổ thông	91.836.049.163	199.807.594
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	18.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	5.102	15

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số dư tại ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC và số liệu so sánh tương ứng của Quý 1/2013.

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

